

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU THEO
HỆ THỐNG MADRIT - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ
THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN

Chuyên ngành: Luật quốc tế
Mã số: 603860

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2011

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. ĐOÀN NĂNG

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

Vào hồi giờ , ngày tháng ... năm 200....

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm tư liệu – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG MADRIT ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU	6
1.1. Tầm quan trọng của việc bảo hộ Nhãn hiệu	6
Các yếu tố thúc đẩy quá trình hình thành hệ thống	
1.2. Madrid đăng ký quốc tế nhãn hiệu	16
1.3. Quá trình đàm phán, ký kết Thoả ước Madrid	21
1.4. Quá trình đàm phán, ký kết Nghị định thư Madrid	23
1.5. Tình hình tham gia hệ thống Madrid của các quốc gia	25
Chương 2: NỘI DUNG CỦA THOẢ ƯỚC VÀ NGHỊ ĐỊNH THƯ	34
Nội dung chủ yếu của Thoả ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu	
2.1. thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu	34
2.1.1. Người nộp đơn.....	34
2.1.2. Đơn cơ sở và đăng ký cơ sở.....	35
2.1.3. Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu.....	36
2.1.4. Chỉ định quốc gia.....	38
2.1.5. Ngôn ngữ.....	39
2.1.6. Hưởng quyền ưu tiên theo đơn nộp sớm hơn	39
2.1.7. Lệ phí.....	40
2.1.8. Quy trình nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu.....	41
2.1.9. Thông báo việc chỉ định tới các quốc gia thành viên..	44
2.1.10. Hiệu lực của đăng ký quốc tế.....	44
2.1.11. Chỉ định quốc gia tiếp sau đó.....	45
2.1.12. Từ chối bảo hộ.....	46
2.1.13. Sự phụ thuộc vào Nhãn hiệu cơ sở hay Điều khoản “tấn công trung tâm”.....	47
2.1.14. Thay đổi Đăng bạ quốc tế và huỷ bỏ đăng ký quốc tế....	48
2.2. Ưu điểm và nhược điểm của Thoả ước và Nghị định thư	49
2.2.1. Ưu điểm.....	49
2.2.2. Nhược điểm.....	51
2.3. Sự khác biệt giữa Thoả ước và Nghị định thư	54
2.3.1. Cơ sở của đăng ký quốc tế.....	54

2.3.2.	Ngôn ngữ của đơn đăng ký quốc tế.....	54
2.3.3.	Điều khoản bảo vệ an toàn – “safeguard clause”.....	54
2.3.4.	Giải pháp cho Điều khoản “tán công trung tâm”.....	55
2.3.5.	Thời hạn từ chối đăng ký.....	55
2.3.6.	Hiệu lực của đăng ký quốc tế.....	56
2.3.7.	Các khoản phí.....	56
2.3.8.	Sự linh hoạt khi lựa chọn Văn phòng nơi xuất xứ.....	56
2.3.9.	Thành viên.....	57
Chương 3:	THỰC TIỄN ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU TẠI VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN.....	59
3.1.	Tình hình đăng ký quốc tế Nhãn hiệu ở Việt Nam.....	59
3.1.1.	Đơn quốc tế có nguồn gốc Việt Nam.....	59
3.1.2.	Đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam.....	67
3.2.	Tình hình đăng ký quốc tế Nhãn hiệu tại Nhật Bản.....	70
3.2.1.	Đơn quốc tế có nguồn gốc Nhật Bản.....	71
3.2.2.	Đơn quốc tế có chỉ định Nhật Bản.....	71
3.3.	Xét nghiệm đơn đăng ký quốc tế tại Văn phòng quốc gia được chỉ định ở Việt Nam và Nhật Bản.....	80
3.3.1.	Tiêu chí xét nghiệm nội dung.....	80
3.3.2.	Từ chối tạm thời.....	81
3.3.3.	Chấp nhận bảo hộ.....	82
3.3.4.	Khiếu nại thông báo từ chối tạm thời.....	82
3.3.5.	Tuyên bố cuối cùng liên quan đến thông báo từ chối.....	83
3.4.	Một số đề xuất, khuyến nghị cho Việt Nam.....	85
3.4.1.	Nâng cao hiểu biết của cộng đồng.....	85
3.4.2.	Nâng cao năng lực thực thi hệ thống Madrid cho Cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia.....	91
KẾT LUẬN.....		96
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		99
PHỤ LỤC.....		105

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận văn

Những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã có những nỗ lực đáng ghi nhận trong vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế. Cùng với việc trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), ban hành Luật Sở hữu trí tuệ, việc gia nhập Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu đánh dấu một bước tiến của Việt Nam trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Trong quá trình hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận thức được tầm quan trọng và nhu cầu thiết lập và bảo hộ nhãn hiệu như một yếu tố chủ chốt trong chiến lược thương mại hoá sản phẩm/dịch vụ của mỗi doanh nghiệp, bảo đảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, hiện nay, hiệu quả sử dụng hệ thống Madrid để đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Việt Nam còn hạn chế. Trong khi đó, Nhật Bản là một nước mới gia nhập Nghị định thư Madrid nhưng đã đạt được một số thành tựu đáng kể, pháp luật và thực tiễn đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ của Nhật Bản và Việt Nam có nhiều điểm khá tương đồng.

Xuất phát từ nhận thức trên, tác giả chọn đề tài ““Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid - Những vấn đề lý luận và thực tiễn tại Việt Nam và Nhật Bản” làm luận văn thạc sỹ chuyên ngành Luật Quốc tế với mong muốn được nghiên cứu một cách có hệ thống và đầy đủ những quy định của pháp luật quốc tế, đặc biệt là Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu nhằm thấy được những lợi ích mà hệ thống này mang lại, sự khác biệt giữa Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid, từ đó đề xuất các khuyến nghị để nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống này tại Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu về vấn đề này ở Việt Nam và ý nghĩa lý luận của đề tài

Hiện nay, ngoài một số bài báo đề cập hoặc giới thiệu về việc đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách sâu sắc, hệ thống và đầy đủ về hệ thống này, về các quy định pháp luật, sự khác biệt giữa Thoả ước và Nghị định thư. Đặc biệt, chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập tới các quy định pháp luật và thực tiễn đăng ký quốc tế nhãn hiệu ở Việt Nam và Nhật Bản trong sự nghiên cứu so sánh. Việc nghiên cứu một cách hệ thống về vấn đề này mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Những khuyến nghị của luận văn này hy vọng sẽ là thiết thực cho việc sử dụng hữu hiệu hệ thống này để đăng ký quốc tế nhãn hiệu.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Trong khuôn khổ luận văn thạc sỹ, tác giả tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật một cách toàn diện về việc đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thoả ước và Nghị định thư; đưa ra những nhận xét, đánh giá thực tiễn về sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này, nghiên cứu so sánh về các quy định pháp luật và thực tiễn đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu quốc tế ở Việt Nam và Nhật Bản; từ đó đề xuất các khuyến nghị để tăng cường việc sử dụng hiệu quả hệ thống Madrid cho người sử dụng, bao gồm cả người nộp đơn và cơ quan đăng ký nhãn hiệu, tại Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam, pháp luật của nhà nước, chính sách của nhà nước về xây dựng nhà nước pháp quyền.

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu của triết học Mác – Lênin và kết hợp với các phương pháp như: phương pháp tổng hợp, so sánh, phân tích, thống kê và đối chiếu để giải quyết những vấn đề đã được xác định trong đề tài.

5. Đóng góp mới của luận văn

- Hệ thống hoá, phân tích, so sánh các quy định về đăng ký quốc tế nhãn hiệu giữa Thoả ước và Nghị định thư; các ưu điểm và nhược điểm của hệ thống nói chung và của từng điều ước nói riêng; những điểm chung và điểm khác biệt của hai điều ước quốc tế này;
- Phân tích tình hình đăng ký quốc tế nhãn hiệu của Việt Nam và một số nước trên thế giới, tập trung vào Nhật Bản nhằm rút ra những kinh nghiệm thực tiễn trong việc áp dụng Nghị định thư Madrid: những thuận lợi, khó khăn từ phía những người sử dụng;
- So sánh, đối chiếu thực tiễn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid của Việt Nam và Nhật Bản, rút ra những điểm chung và khác biệt giữa hai quốc gia;
- Đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao hiệu quả hệ thống Madrid nhằm khuyến khích người sử dụng, nâng cao hiệu lực của công tác xét nghiệm đơn tại cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương: Chương 1: Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống Madrid đăng ký quốc tế nhãn hiệu; Chương 2: Nội dung của Thoả ước Madrid và Nghị định thư Madrid; Chương 3: Thực tiễn đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Việt Nam và Nhật Bản.

Chương 1: Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống Madrid đăng ký quốc tế nhãn hiệu

1.1. Tầm quan trọng của việc bảo hộ Nhãn hiệu

Nhãn hiệu là dấu hiệu mà một doanh nghiệp sử dụng đối với hàng hoá/dịch vụ của mình để phân biệt hàng hoá cùng loại của các doanh nghiệp khác. Nhãn hiệu đã tồn tại từ thời cổ đại, song vai trò về mặt kinh tế của nhãn hiệu chỉ được khẳng định và đề cao trong nền kinh tế thị trường. Giao dịch thương mại quốc tế dẫn đến nhu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ nói chung, bảo hộ nhãn hiệu nói riêng, ở nước ngoài ngày càng được các nhà sản xuất/các nhà cung cấp dịch vụ quan tâm.

Quyền sở hữu đối với nhãn hiệu mang đến cho chủ sở hữu những lợi ích đáng kể: độc quyền sử dụng nhãn hiệu và quyền ngăn cấm người khác sử dụng nhãn hiệu. Việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, cả trong nước lẫn nước ngoài được các doanh nghiệp, các nhà sản xuất đặc biệt quan tâm và coi như một việc làm cần thiết trước khi đưa sản phẩm hàng hoá/dịch vụ của mình ra thị trường quốc tế; giúp doanh nghiệp xâm nhập, tạo lập, giữ vững và phát triển thị trường xuất khẩu, chống lại mọi hành vi vi phạm, cạnh tranh không lành mạnh hoặc chiếm đoạt quyền sở hữu trí tuệ của các đối thủ cạnh tranh hoặc những kẻ trục lợi.

1.2. Các yếu tố thúc đẩy quá trình hình thành hệ thống Madrid đăng ký quốc tế nhãn hiệu

Có hai phương thức để đăng ký nhãn hiệu tại nước ngoài: (i) nộp đơn trực tiếp tại từng quốc gia; và (ii) nộp đơn đăng ký quốc tế theo hệ thống Madrid.

Việc nộp đơn trực tiếp tại từng quốc gia có một số nhược điểm sau đây: (i) phải tìm hiểu luật pháp của nước sở tại; (ii) việc nộp đơn thông qua các tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp/các công ty luật

Sự ra đời của Thoả ước Madrid 1891, sau đó là, Nghị định thư Madrid 1989 (có hiệu lực từ 1/12/1995 và đi vào hoạt động từ ngày 1/4/1996) nhằm khắc phục những nhược điểm nêu trên. Đây là hai điều ước quốc tế, độc lập với nhau nhưng có liên quan mật thiết với nhau, cùng đảm bảo cho một hệ thống duy nhất để đăng ký quốc tế nhãn hiệu trong phạm vi đa quốc gia/lãnh thổ trên khắp thế giới, được gọi là “hệ thống Madrid”.

1.3. Quá trình đàm phán, ký kết Thoả ước Madrid

Thoả ước Madrid được thông qua năm 1891, có hiệu lực năm 1892, được chỉnh sửa vào các năm 1900, 1911, 1925, 1934, 1957 và 1967, được sửa đổi vào năm 1979. Bất kỳ quốc gia nào là thành viên của Công ước Paris đều có thể gia nhập Thoả ước Madrid. Tính đến 15/12/2010, Thoả ước có 56 quốc gia thành viên. Việt Nam gia nhập Thoả ước ngày 08/3/1949.

Ban đầu, Thoả ước được dự kiến là hệ thống đăng ký quốc tế song mục đích này đã không thực hiện được bởi các lý do sau đây:

(i) thiếu sự chấp thuận quốc tế (không có sự tham gia của Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản, một số nước ở Trung Mỹ, Nam Mỹ và châu Á...);

(ii) hoạt động chuyển tiếp một đơn đăng ký thống nhất cho các quốc gia thành viên của Văn phòng quốc tế, chứ không phải là đăng ký đối với một nhãn hiệu đáp ứng yêu cầu bảo hộ vào đăng bạ quốc gia, cản trở một hệ thống “đăng ký” thực tế.

Một số cường quốc thương mại như Hoa Kỳ, Nhật Bản, và Canada – nơi có lượng lớn đơn quốc gia đăng ký nhãn hiệu, đã không tham gia Thoả ước Madrid do quy định về “tấn công trung tâm”.

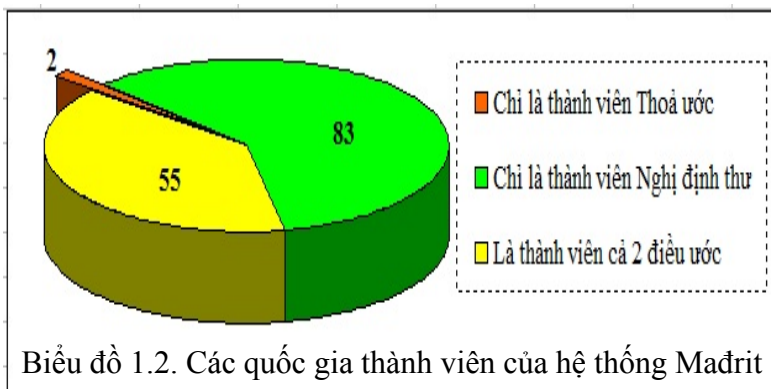
1.4. Quá trình đàm phán, ký kết Nghị định thư

Trải qua gần một thế kỷ thực hiện Thỏa ước Madrid, xuất hiện nhu cầu hoàn thiện hoá và cải thiện các điều kiện của hệ thống đăng ký quốc tế Nhãn hiệu; tiến hành một số sửa đổi đối với Thỏa ước để có thể tăng thêm thành viên gia nhập, đặc biệt là các thành viên có lượng đơn đăng ký nhãn hiệu hàng năm lớn như Hoa Kỳ, Nhật bản và cả các Tổ chức liên chính phủ có Cơ quan đăng ký nhãn hiệu với hiệu lực lãnh thổ trên tất cả các quốc gia của tổ chức đó, như là Liên minh châu Âu. Điều này dẫn đến việc ra đời của Nghị định thư Madrid, theo đó “tổ chức liên chính phủ”, như là Liên minh Châu Âu (EU), có ít nhất một quốc gia thành viên là thành viên của Công ước Paris có thể trở thành thành viên của hệ thống. Nghị định thư Madrid là kết quả của các cuộc thương lượng và đàm phán quốc tế trong một thời gian dài, sau nhiều nỗ lực đáng ghi nhận của WIPO, đã được ký kết năm 1989 bởi nhiều quốc gia, trong đó phần lớn là các quốc gia thành viên của Thỏa ước Madrid và một số quốc gia là thành viên của Liên minh châu Âu mà chưa phải là thành viên của Thỏa ước Madrid. Bất kỳ nước nào là thành viên của Công ước Paris có thể tham gia Hiệp định Madrid hoặc Nghị định thư Madrid hoặc cả hai. Nghị định thư Madrid có hiệu lực từ 1/12/1995 và đi vào hoạt động từ ngày 1/4/1996. Tính đến 15/12/2010, số lượng thành viên của Nghị định thư Madrid là 83 quốc gia và tổ chức liên chính phủ. Việt Nam gia nhập Nghị định thư Madrid vào ngày 11/7/2006. Hoa Kỳ, Nhật bản, Liên minh châu Âu là thành viên của Nghị định thư Madrid.

Nghị định thư Madrid bao gồm các điều khoản tương ứng với Thỏa ước Madrid, là một điều ước quốc tế riêng rẽ, tồn tại song song với Thỏa ước, bổ khuyết mà không thay thế Thỏa ước Madrid.

1.5. Tình hình tham gia hệ thống Madrid của các quốc gia.

Thực tế cho thấy, ngày càng nhiều quốc gia quan tâm và mong muốn trở thành thành viên của hệ thống Madrid. Tính đến 31/12/2010, tổng

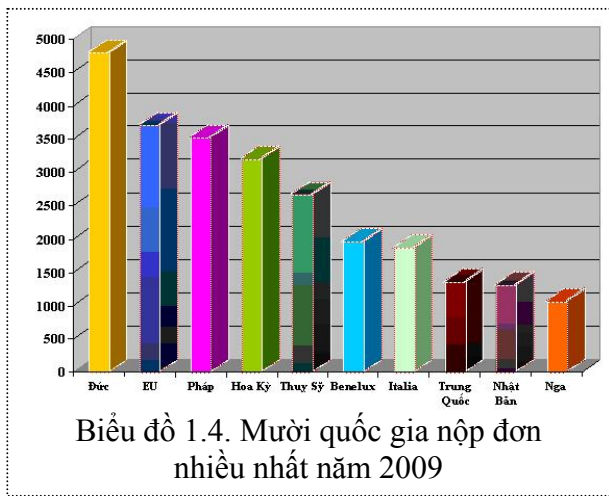
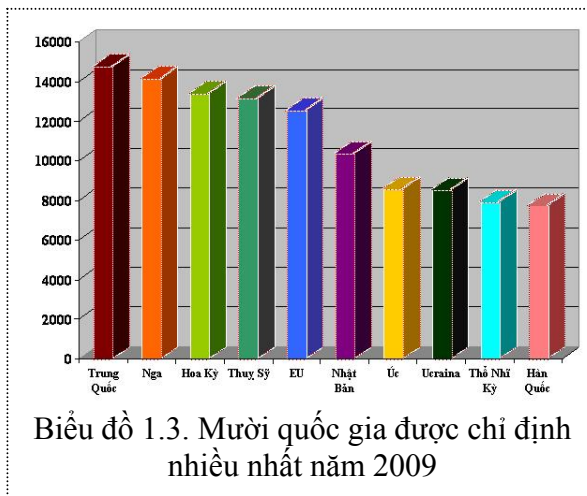


Biểu đồ 1.2. Các quốc gia thành viên của hệ thống Madrid

số thành viên của hệ thống Madrid là 85, trong đó có 55 quốc gia là thành viên của Thỏa ước và Nghị định Thư. Việt Nam, Trung Quốc là thành viên của cả hai điều ước này. Xu hướng gia nhập hệ thống của các thành viên là ưu tiên chọn Nghị định thư hơn là Thỏa ước. Từ năm 1998 tới nay, 100% các nước gia nhập Thỏa ước Madrid cũng đều gia nhập Nghị định thư Madrid. Một số quốc gia, trong đó có Hoa Kỳ, Nhật bản, Anh và EU chỉ gia nhập Nghị định thư.

Gia nhập Thỏa ước năm 1989 và Nghị định thư năm 1995, nhiều năm liền, Trung quốc luôn đứng trong danh sách 10 quốc gia nộp đơn đăng ký quốc tế lớn nhất và quốc gia được chỉ định nhiều nhất. Từ năm 2005 tới nay, Trung Quốc luôn dẫn đầu danh sách các quốc gia được chỉ định nhiều nhất.

Gia nhập Thỏa ước năm 2003, năm 2009, Hoa Kỳ đứng thứ 4 trong danh sách các quốc gia nộp đơn đăng ký quốc tế nhiều nhất và đứng thứ 3 trong danh sách các quốc gia được chỉ định đăng ký nhãn hiệu nhiều nhất. Việc gia nhập Nghị định thư của Liên minh châu Âu đã hiện thực hoá khả năng sử dụng nhãn hiệu Cộng đồng làm đơn/dăng ký cơ sở cho đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu cho các chủ nhãn hiệu là công dân, pháp nhân của các quốc gia thành viên EU.



Từ khi gia nhập Nghị định thư năm 2000, Nhật bản luôn duy trì tốc độ tăng trưởng về số lượng đơn đăng ký quốc tế (cả đơn có xuất xứ Nhật bản và đơn chỉ định Nhật bản).

Một số nước đang phát triển như Pakistan, Malaysia, Campuchia, Lào, Nepal, Srilanca cũng như Philippin, Thái Lan.... cũng đang trong giai đoạn tìm hiểu và chuẩn bị những công việc cần thiết để gia nhập hệ thống Madrid. Hầu hết các quốc gia đều nhận thức được rằng gia nhập hệ thống Madrid là một xu hướng và đòi hỏi tất yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Chương 2

Nội dung của Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid

Thỏa ước và Nghị định thư cùng song song tồn tại và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau: Nghị định thư Madrid được ban hành sau Thỏa ước Madrid hơn 100 năm với một số điều khoản nhằm đưa hệ thống Madrid có thể được chấp nhận tại nhiều quốc gia hơn.

2.1. Nội dung chủ yếu của Thỏa ước và Nghị định thư

Về cơ bản, hai điều ước quốc tế này cùng quy định về việc nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu, quy trình và thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế, hiệu lực của đăng ký quốc tế, mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên với hệ thống.

2.1.1. Người nộp đơn

Người nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu phải là cá nhân hay pháp nhân có cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh thực tế và hiệu quả tại, hoặc cư trú tại, hoặc có quốc tịch của một quốc gia mà là thành viên của Thỏa ước hoặc Nghị định thư.

2.1.2. Đơn cơ sở và đăng ký cơ sở

Một đăng ký quốc tế phải dựa trên cơ sở là đơn quốc gia (gọi là “đơn cơ sở”) hoặc đăng ký quốc gia “gọi là “đăng ký cơ sở”.

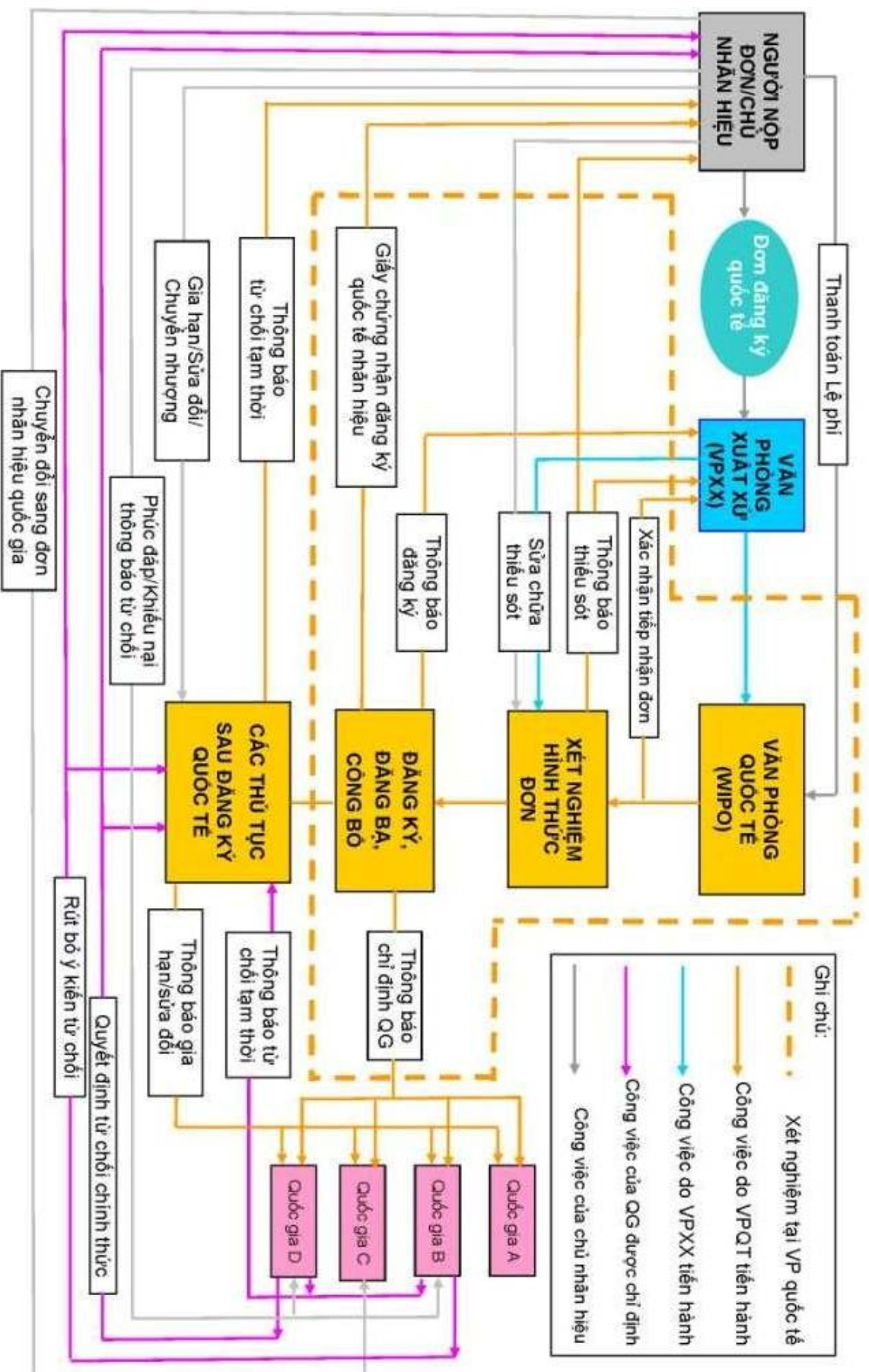
2.1.3. Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu

Có 3 loại đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu: (i) chỉ theo Thỏa ước; (ii) chỉ theo Nghị định thư; và (iii) theo cả Thỏa ước và Nghị định thư. Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu phải được làm theo mẫu và nộp cho Văn phòng quốc tế thông qua Văn phòng xuất xứ.

2.1.4. Chỉ định quốc gia

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu phải chỉ định một hoặc nhiều quốc gia thành viên nơi Nhãn hiệu mong muốn được bảo hộ. Khi cả quốc gia chỉ định và quốc gia được chỉ định đều là thành viên của cả Thỏa ước và Nghị định thư, việc chỉ định sẽ tuân theo: (i) Thỏa ước Madrid (tính đến trước ngày 1/9/2008); và Nghị định thư Madrid (tính từ ngày 1/9/2008).

QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU THEO HỆ THỐNG MADRIT



Hình 2.1. Quy trình đăng ký quốc tế Nhãn hiệu theo hệ thống Madrid

2.1.5. Ngôn ngữ

Đơn đăng ký chỉ theo Thỏa ước phải được làm bằng tiếng Pháp. Đơn đăng ký chỉ theo Nghị định thư hoặc theo cả Thỏa ước và Nghị định thư được làm bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha.

2.1.6. Hưởng quyền ưu tiên theo đơn nộp sớm hơn

Đơn đăng ký có thể xin hưởng quyền ưu tiên theo Điều 4 Công ước Pari.

2.1.7. Lệ phí

Đơn đăng ký quốc tế phải trả các khoản phí, bao gồm: phí cơ bản; phí bổ sung tượng trưng tương đương với mỗi quốc gia thành viên được chỉ định; phí bổ sung cho mỗi nhóm hàng hoá/dịch vụ tính từ nhóm thứ ba trở lên; lệ phí quốc gia riêng được chỉ định theo Nghị định thư.

2.1.8. Quy trình nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu

Quy trình nộp đơn đăng ký quốc tế Nhãn hiệu Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu, về cơ bản, bao gồm các bước sau đây: (i) Nộp Đơn; (ii) Kiểm tra các yêu cầu tối thiểu liên quan tới Đơn; (iii) Xác nhận ngày nhận Đơn; (iv) Chuyển Đơn tới Văn phòng quốc tế; (v) Xét nghiệm hình thức; và (vi) Đăng bạ và công bố. Các bước (i), (ii), (iii) và (iv) do Văn phòng nơi xuất xứ thực hiện; các bước (v) và (vi) do Văn phòng quốc tế tiến hành.

2.1.9. Thông báo việc chỉ định tới các quốc gia thành viên

Văn phòng quốc tế gửi thông báo về đăng ký quốc tế tới các quốc gia thành viên được chỉ định. .

2.1.10. Hiệu lực của đăng ký quốc tế

Kể từ ngày đăng ký quốc tế, việc bảo hộ nhãn hiệu tại

2.1.11. Chỉ định quốc gia tiếp sau đó

Chủ sở hữu một đăng ký quốc tế có thể mở rộng hiệu lực của đăng ký quốc tế tới một hoặc một số quốc gia thành viên mà trước đó chưa được chỉ định trong đơn đăng ký quốc tế tại thời điểm nộp đơn bằng cách nộp một chỉ định tiếp sau đó.

2.1.12. Từ chối bảo hộ

Mỗi quốc gia thành viên được chỉ định có quyền từ chối bảo hộ nhãn hiệu của đơn đăng ký quốc tế. Việc từ chối này phải được Văn phòng đăng ký của nước thành viên liên quan thông báo bằng văn bản tới Văn phòng quốc tế trong thời hạn nhất định (12 tháng hoặc 18 tháng) Các thủ tục tiếp đó, như là: khiếu nại thông báo từ chối sẽ được tiến hành trực tiếp giữa chủ sở hữu đăng ký quốc tế với Văn phòng đăng ký của quốc gia thành viên liên quan.

2.1.13. Sự phụ thuộc vào Nhãn hiệu cơ sở (Điều khoản “tân công trung tâm”)

Trong thời gian 5 năm kể từ ngày đăng ký, một đăng ký quốc tế vẫn phụ thuộc vào nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc đã nộp đơn đăng ký tại Văn phòng nơi xuất xứ. Nếu đăng ký cơ sở hết hiệu lực, trong thời gian 5 năm này, đăng ký quốc tế sẽ

2.1.14. Thay đổi Đăng bạ quốc tế và huỷ bỏ đăng ký quốc tế

Việc thay đổi tên và/hoặc địa chỉ của chủ sở hữu có thể được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế theo yêu cầu. Việc thay đổi về quyền sở hữu đối với một đăng ký quốc tế cũng có thể được ghi nhận, đối với tất cả hoặc một số hàng hoá/dịch vụ liên qua đến tất cả hay một số quốc gia được chỉ định, với điều kiện chủ sở hữu mới đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quyền sở hữu đăng ký quốc tế, bao gồm cả quyền nộp đơn và quyền chỉ định nước thành viên trong đơn quốc tế.

Những thay đổi như: giới hạn danh mục hàng hoá và dịch vụ; từ bỏ (chấm dứt) hiệu lực; huỷ bỏ đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo và được thông báo tới các quốc gia thành viên được chỉ định khác.

Không được phép thay đổi nhãn hiệu của đăng ký quốc tế hay thay đổi danh sách hàng hoá và dịch vụ nhằm mở rộng phạm vi bảo hộ.

2.2. Ưu điểm và nhược điểm của Thỏa ước và Nghị định thư

2.2.1. Ưu điểm

Đối với các chủ sở hữu đăng ký quốc tế, ưu điểm chính của hệ thống là sự đơn giản về mặt thủ tục, tiết kiệm về mặt tài chính và thời gian khi đăng ký nhãn hiệu và duy trì hiệu lực ở nước ngoài. Hơn nữa, ở một số quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam và Trung Quốc, chủ sở hữu đăng ký quốc tế có phần thuận lợi hơn nữa về phạm vi bảo hộ và lệ phí nộp đơn nếu so sánh việc đăng ký nhãn hiệu đó theo con đường quốc gia.

Đối với Văn phòng đăng ký của các quốc gia thành viên, ưu điểm chính của hệ thống là giảm tải công việc xét nghiệm và công việc giấy tờ: không phải xét nghiệm hình thức; không cần ra thông báo chấp nhận cấp bằng và/hoặc cấp Văn bằng bảo hộ/Giấy chứng nhận đăng ký, nếu như họ muốn áp dụng như vậy. Hơn nữa, các quốc gia thành viên cũng nhận được một khoản lệ phí đăng ký do Văn phòng quốc tế chuyển tới.

2.2.2. Nhược điểm

Về phía chủ sở hữu đăng ký quốc tế, các nhược điểm của hệ thống bao gồm: mạo hiểm, khó hình dung và ứng phó được những vấn đề tiềm ẩn sẽ xảy ra tại quốc gia thành viên được chỉ định; dịch vụ tra cứu trên trang web của WIPO chưa cho phép tra cứu “một phần nhãn hiệu” gây khó khăn trong việc đánh giá khả năng đăng ký của nhãn hiệu; sự phụ thuộc vào “đăng ký cơ sở” hay điều khoản “tán công trung tâm” và thời gian chuyển đổi từ đơn đăng ký quốc tế sang đơn đăng ký quốc gia ngắn, đặc biệt là trong trường hợp đơn cơ sở đang là đối tượng của khiếu nại và chưa có quyết định cuối cùng; yêu cầu về việc không cho phép sửa đổi nhãn hiệu trong đăng ký quốc tế, các quy định ngặt nghèo về việc chuyển nhượng đăng ký quốc tế.

Về phía các Văn phòng quốc gia, các nhược điểm của hệ thống là: tình trạng quá tải và áp lực công việc xuất phát từ việc gia tăng liên tục số lượng đơn đăng ký quốc tế chỉ định vào quốc gia với thời hạn “cứng” cho việc quyết định chấp nhận đăng ký (không trả lời) hay từ chối đăng ký (trả lời theo mẫu chuẩn); các qui định chặt chẽ về nguyên tắc kiểm tra đơn, xác nhận đơn và chuyển đơn tới Văn phòng quốc tế... với tư cách là

2.3. Sự khác biệt giữa Thoả ước và Nghị định thư

Sự khác biệt cơ bản giữa hai điều ước này được thể hiện ở những điểm sau đây:

Tiêu chí so sánh	Thoả ước Madrid	Nghị định thư Madrid
Cơ sở của đăng ký quốc tế nhãn hiệu	Đăng ký nhãn hiệu tại Văn phòng nơi xuất xứ	Đơn nhãn hiệu nộp tại Văn phòng nơi xuất xứ
Ngôn ngữ	Tiếng Pháp	tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha
Điều khoản bảo vệ	Không có	Có
Giải pháp cho qđịnh “tấn công trung tâm”	Không áp dụng	Được áp dụng
Thời hạn từ chối	12 tháng	18 tháng
Thời hạn hiệu lực	20 năm	10 năm
Lệ phí	Phí cố định	Phí cố định hoặc phí riêng rẽ của quốc gia được chỉ định
Sự linh hoạt lựa chọn Văn phòng xuất xứ	Có điều kiện	Hoàn toàn linh hoạt do người nộp đơn quyết định
Thành viên	Các quốc gia	Các quốc gia và các tổ chức liên chính phủ

Bảng 2.1. Điểm khác biệt cơ bản giữa Thoả ước và Nghị định thư

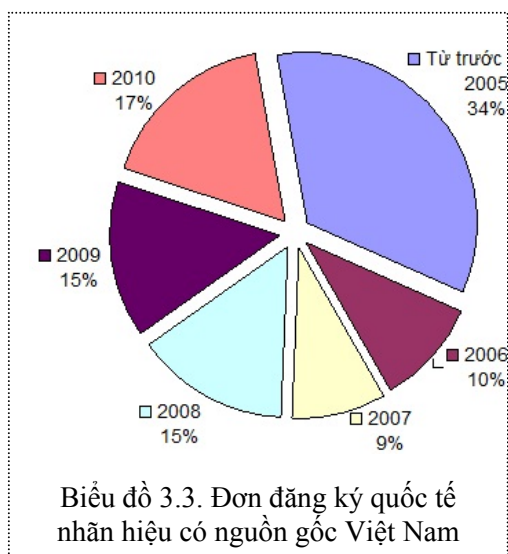
Chương III

Thực tiễn đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Việt Nam và Nhật Bản

3.1. Tình hình đăng ký quốc tế Nhãn hiệu ở Việt Nam

3.1.1. Đơn quốc tế có nguồn gốc Việt Nam

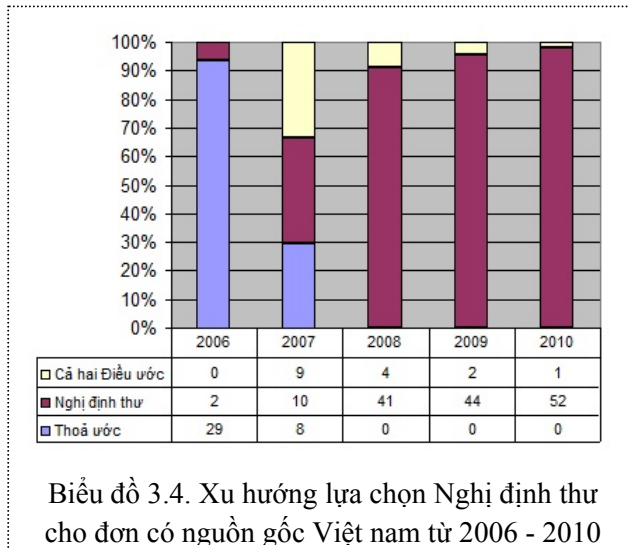
Tổng số đơn đăng ký quốc tế của Việt Nam là 308, bao gồm 143 đơn nộp theo Thỏa ước, 152 đơn nộp theo Nghị định thư và 13 đơn nộp theo cả Thỏa ước và Nghị định thư cho thấy mức độ sử dụng hệ thống Madrid để đăng ký quốc tế nhãn hiệu của người nộp đơn Việt Nam còn khá thấp, đặc biệt là các đơn đăng ký quốc tế theo Thỏa ước. Số lượng các đơn từ khi Việt Nam gia nhập Thỏa ước (năm 1949) trước đến năm 2005 chỉ chiếm 35% tổng số nhãn hiệu của Việt Nam đã đăng ký theo hệ thống Madrid. Từ một số nghiên cứu, phỏng vấn, rao đòi ý kiến



với những chuyên gia trong lĩnh vực, các doanh nghiệp, phân tích xu hướng đăng ký nhãn hiệu, có thể rút ra một số yếu tố rào cản đối với việc đăng ký quốc tế nhãn hiệu của người nộp đơn Việt nam, bao gồm (i) các yếu tố liên quan tới hệ thống Madrid,

như điều kiện để nộp đơn đăng ký quốc tế phải là đăng ký nhãn hiệu tại quốc gia xuất xứ; các quốc gia mà Việt Nam quan tâm chưa phải là thành viên của hệ thống; và (ii) các yếu tố từ chính các chủ nhãn hiệu, như: nhu cầu bảo hộ nhãn hiệu ở nước ngoài; hiểu biết và kinh nghiệm về thủ tục đăng ký; lệ phí, cách thức thanh toán và thủ tục chuyển tiền chưa thuận lợi... .

Việc gia nhập Nghị định thư Madrid với nhiều ưu điểm hơn Thỏa ước Madrid đã khuyến khích lượng đơn đăng ký có nguồn gốc Việt Nam tăng lên đáng kể, bởi lẽ: (i) khả năng nộp đơn đăng ký quốc tế trên cơ sở đơn quốc gia và xin hưởng quyền ưu tiên theo Công ước Pari; (ii) hầu hết các thị trường lớn đầy tiềm năng như các nước châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ đều là thành viên của Nghị định thư; (iii) nhu cầu đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu ở nước ngoài của các doanh nghiệp tăng lên; (iv) hiểu biết về hệ thống đăng ký quốc tế nhãn hiệu được cải thiện.



3.1.2. Đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam

Trong 85 quốc gia thành viên của hệ thống Madrid, Việt Nam luôn đứng trong số 20 quốc gia được chỉ định nhiều nhất, với tốc độ tăng trưởng hàng năm ổn định ở mức cao.

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Đơn quốc tế có chỉ định VN	2305	2416	1926	2058	2254	2639	3074	4381	4966	4169	4345
Tăng/giảm so với năm trước (%)		4,8	-20,3	6,9	9,5	17,1	16,5	42,5	13,4	-16,0	4,2

Bảng 3.2. Đăng ký quốc tế có chỉ định Việt Nam 2000 - 2010

Trong năm 2010, Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam tiếp nhận 32268 đơn đăng ký nhãn hiệu, trong đó đơn quốc gia nộp trực

tiếp tại Cục Sở hữu trí tuệ là 27923 và đơn đăng ký quốc tế có chỉ định Việt Nam là 4345, chưa kể 2508 đơn gia hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu Tính đến 7/2011, đã có 64199 đăng ký quốc tế có chỉ định Việt Nam. Sau khi gia nhập Nghị định thư, số lượng đơn đăng ký quốc tế có nguồn gốc từ các quốc gia thành viên của Nghị định thư, như Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ là các quốc gia luôn có số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam nhiều nhất cũng tăng lên đáng kể. Bên cạnh số lượng đơn quốc gia nộp trực tiếp tại NOIP, lượng đơn quốc tế gia tăng đều đặn hàng năm với thời hạn xét nghiệm nội dung “cứng” theo Thỏa ước và/hoặc Nghị định thư đặt ra cho Cơ quan này không ít thách thức, đòi hỏi những nỗ lực và biện pháp thích hợp để tăng cường hiệu quả của toàn hệ thống.

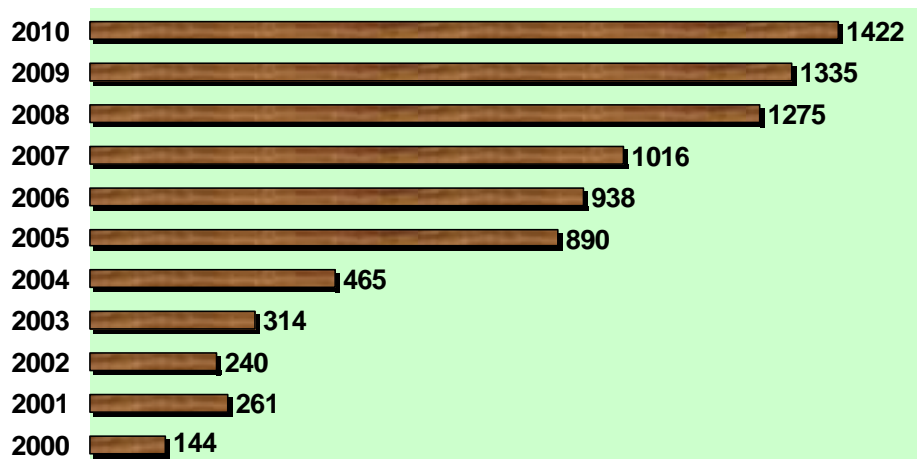
Nghiên cứu tình hình xét nghiệm đơn nhãn hiệu tại Cục Sở hữu trí tuệ cho thấy: (i) Chưa có bộ phận chuyên trách tiếp nhận và xử lý đơn đăng ký quốc tế; (ii) Chưa có tài liệu xét nghiệm đơn dành riêng và sử dụng thống nhất cho xét nghiệm viên; (iii) các kết luận của xét nghiệm viên về khả năng đăng ký của nhãn hiệu dựa trên cơ sở kết quả tra cứu do chính các xét nghiệm viên đó tiến hành. Sẽ là hiệu quả hơn nếu như các biện pháp hỗ trợ được thực thi nhằm đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao trong việc xử lý đơn đăng ký quốc tế theo hệ thống Madrid.

3.2. Tình hình đăng ký quốc tế Nhãn hiệu tại Nhật Bản

Trước khi gia nhập Nghị định thư (3/2000), Nhật Bản đã có chuẩn bị kỹ càng, như sửa đổi Luật nhãn hiệu; nghiên cứu làm rõ ưu điểm và nhược điểm của hệ thống, đề xuất các giải pháp; nâng cao hiểu biết của công chúng; hỗ trợ người nộp đơn.

3.2.1. Đơn quốc tế có nguồn gốc Nhật Bản

Nhật Bản luôn đứng trong danh sách 10 quốc gia có lượng đơn đăng ký quốc tế nhiều nhất. Năm 2010, Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 9. Tính đến tháng 7/2011, số lượng đăng ký quốc tế có nguồn gốc Nhật Bản đạt 8894 đơn.

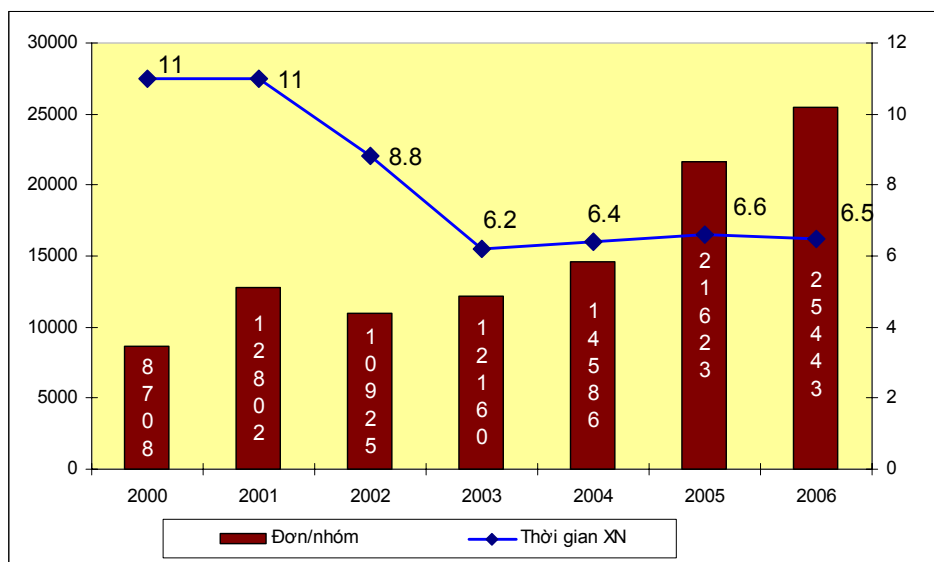


Biểu đồ 3.7. Đơn đăng ký quốc tế có nguồn gốc Nhật Bản 2000 – 2010

Mặc dù lượng đơn đăng ký tăng đều hàng năm, song số lượng chỉ định quốc gia không ổn định. Nghiên cứu cho thấy vẫn còn một số yếu tố cản trở việc áp dụng Nghị định thư, bao gồm: (i) Các yếu tố có liên quan tới Nghị định thư, như là: Điều khoản “tân công trung tâm”; thành viên của Nghị định thư; ngôn ngữ; tính dự báo; các yêu cầu liên quan tới đơn cơ sở và sự đồng nhất về nhãn hiệu; lệ phí và thanh toán; hệ thống nộp đơn “bằng giấy”; và (ii) Các yếu tố từ các chủ nhãn hiệu Nhật Bản, bao gồm: nhận thức về hệ thống; theo dõi đối thủ; tâm lý “không hoan nghênh” của đại diện; tâm lý ngại thay đổi.

3.2.2. Đơn quốc tế có chỉ định Nhật Bản

Đến 7/2011, có 89879 đơn đăng ký quốc tế chỉ định Nhật Bản. Tổng số đơn quốc tế có chỉ định Nhật Bản năm 2010 là 11124 đơn. Nhật Bản trong năm năm liền giữ vị trí thứ 6 trong



Biểu đồ 3.11. Số lượng đơn nhãn hiệu và thời gian xét nghiệm tại Nhật Bản

3.3. Xét nghiệm đơn đăng ký quốc tế tại Văn phòng quốc gia được chỉ định ở Việt Nam và Nhật Bản

Mỗi quốc gia được chỉ định có quyền chấp nhận hoặc từ chối bảo hộ đăng ký quốc tế nhãn hiệu trên lãnh thổ của mình. Việc xét nghiệm đơn đăng ký quốc tế tại Việt Nam do Cục Sở hữu trí tuệ (NOIP) tiến hành, còn tại Nhật Bản do Cục Sáng chế Nhật Bản (JPO) thực hiện. Một số đặc điểm

3.3.1. Tiêu chí xét nghiệm nội dung

Các tiêu chí xét nghiệm nội dung đơn đăng ký quốc tế, về cơ bản, giống như các tiêu chí xét nghiệm đơn quốc gia. Các lý do từ chối đăng ký thường gặp là: (i) không đáp ứng các yêu cầu về khả năng phân biệt của nhãn hiệu; (ii) là đối tượng loại trừ ; không đáp ứng “Nguyên tắc Nộp đơn đầu tiên”; và không đáp ứng các yêu cầu liên quan đến sự thống nhất của đơn).

3.3.2. Từ chối tạm thời

Nếu nhãn hiệu không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ, Văn phòng đăng ký phải gửi Thông báo từ chối tạm thời tới Văn phòng quốc tế trong thời hạn 18 tháng (đối với Nhật Bản) và 12 tháng (đối với Việt Nam).

3.3.3. Chấp nhận bảo hộ

Nếu không có lý do từ chối, nhãn hiệu sẽ được chấp nhận bảo hộ và ghi nhận vào Đăng bạ quốc gia.

3.3.4. Khiếu nại thông báo từ chối tạm thời

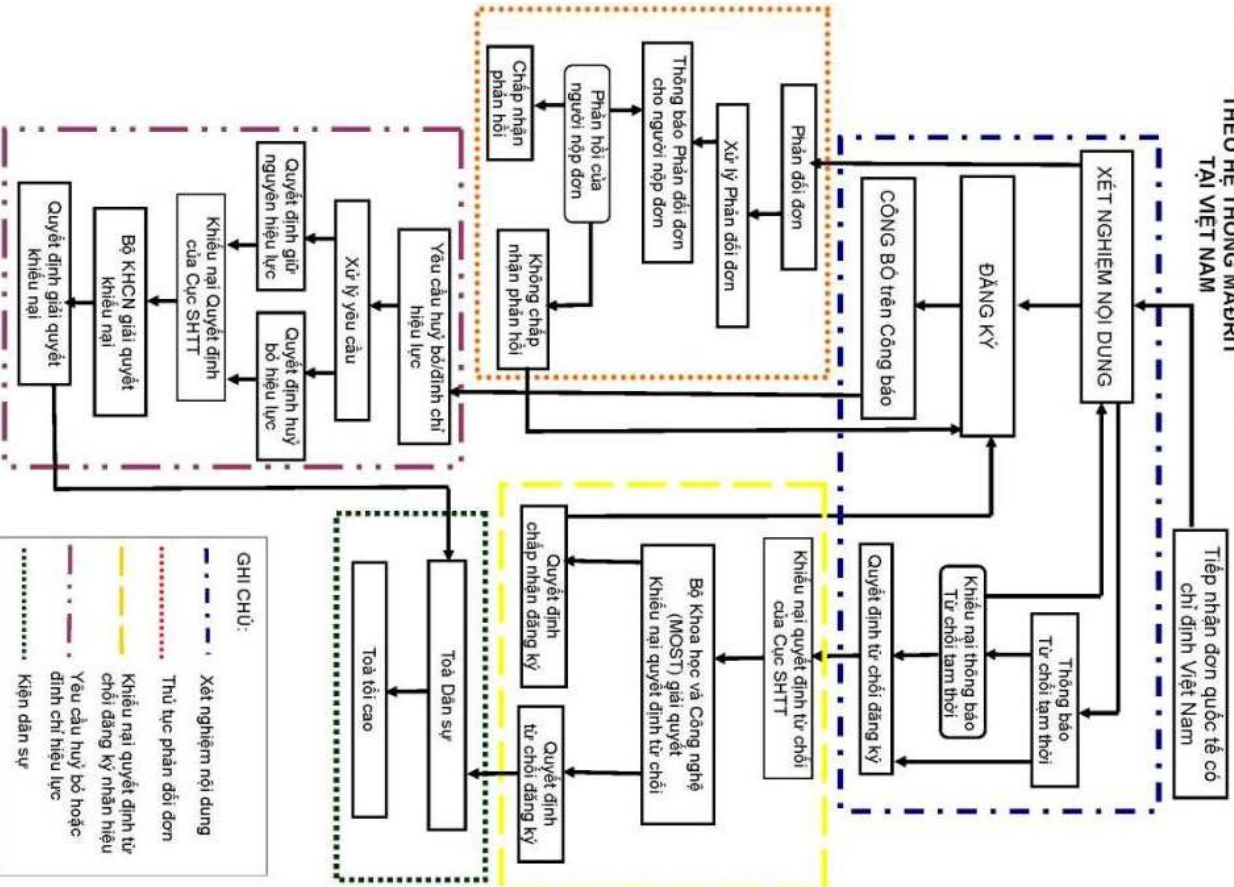
Người nộp đơn có quyền khiếu nại thông báo từ chối trong thời gian qui định (tại Nhật là 90 ngày, tại Việt Nam là 3 tháng).

3.3.5. Tuyên bố cuối cùng liên quan đến thông báo từ chối

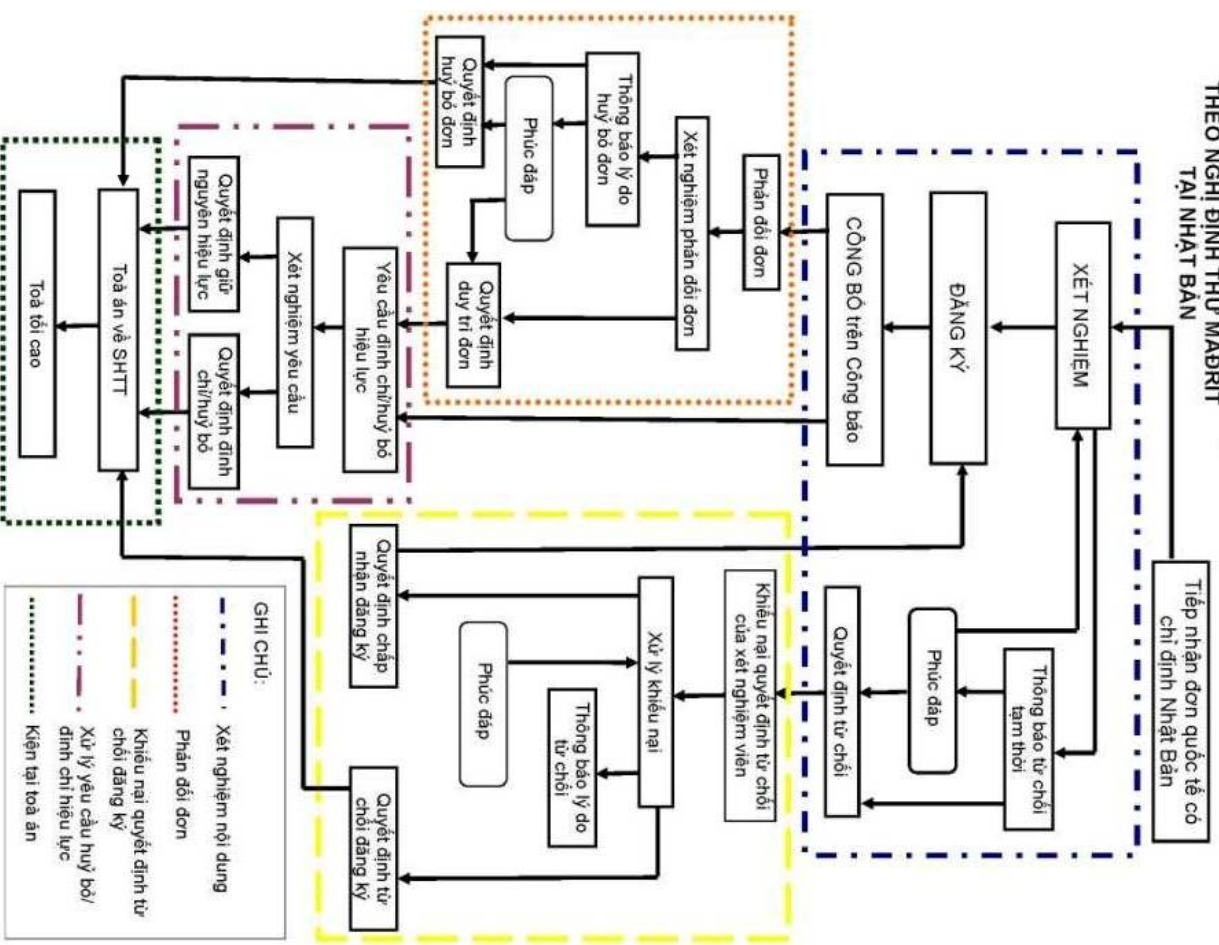
Các thủ tục tiếp theo liên quan tới việc từ chối được tiến hành trực tiếp giữa chủ sở hữu đăng ký quốc tế và JPO hoặc NOIP. Tuy nhiên, tuyên bố cuối cùng liên quan đến thông báo từ chối sẽ được gửi tới Văn phòng quốc tế.

Quy trình đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Việt Nam và Nhật Bản với tư cách là quốc gia được chỉ định được đề cập tại trang tiếp theo.

**QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÂN HIỆU
THEO HỆ THỐNG MADRIT
TẠI VIỆT NAM**



**QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÂN HIỆU
THEO NGHỊ ĐỊNH THƯ MADRIT
TẠI NHẬT BẢN**



Dưới đây là phần so sánh một số điểm nổi bật liên quan tới việc xét nghiệm đơn đăng ký quốc tế của JPO và NOIP với tư cách là Văn phòng quốc gia được chỉ định

	Nhật Bản	Việt nam
Nguyên tắc “Nộp đơn đầu tiên”	Có	Có
Bộ phận chuyên trách xét nghiệm đơn qtế	Có	Không
Điều khoản riêng trong luật về đơn quốc tế	Có	Có
Hướng dẫn nghiệp vụ xét nghiệm: Hướng dẫn Xét nghiệm Nhân hiệu, Quy chế Xét nghiệm Nhân hiệu, Sổ tay Xét nghiệm Hình thức	Có	Không
Tiêu chí xét nghiệm về khả năng phân biệt	Có	Có
Tiêu chí liên quan tới trật tự công cộng	Có	Có
Các qui định về đối tượng loại trừ	Có	Có
Từ chối đăng ký do việc phân nhóm hàng hoá/dịch vụ	Có	Không
Thời hạn thông báo từ chối tạm thời	18 tháng	12 tháng
Yêu cầu có đại diện địa phương tiến hành khiếu nại, phản đối hoặc kiện ra toà án	Có	Có
Tuyên bố chấp nhận bảo hộ	Có	Không
Giấy chứng nhận đăng ký nhân hiệu	Có	Có, theo yêu cầu
Công bố về việc đăng ký trên công báo	Có	Có
Thời gian nộp yêu cầu phản đối đơn đăng ký nhân hiệu	2 tháng kể từ ngày công bố	Bất kỳ lúc nào trước đăng ký
Thông báo cho chủ sở hữu đăng ký quốc tế về phản đối đơn của bên thứ ba	Có	Không
Thời hạn nộp yêu cầu đình chỉ hiệu lực	5 năm sau khi đăng ký	Bất kỳ lúc nào sau đăng ký
Yêu cầu huỷ bỏ đky trên cơ sở ko sử dụng	Có	Có

Bảng 3.4. So sánh một số đặc điểm trong quá trình xét nghiệm đơn của Việt Nam và Nhật Bản

3.4. Một số đề xuất, khuyến nghị cho Việt Nam

Tham khảo kinh nghiệm của Nhật Bản, các khuyến nghị dưới đây được đề xuất nhằm khuyến khích việc sử dụng hiệu quả hệ thống Madrid ở Việt Nam.

3.4.1. Nâng cao hiểu biết của cộng đồng

Các biện pháp để nâng cao hiểu biết của cộng đồng là: tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị và tọa đàm; dịch các ấn phẩm về sở hữu trí tuệ sang tiếng Việt; phát hành các tờ rơi, sổ tay và cẩm nang về sở hữu trí tuệ; xây dựng thư viện về sở hữu trí tuệ; xây dựng trang web chuyên nghiệp về hệ thống Madrid; đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3.4.2. Nâng cao năng lực thực thi hệ thống Madrid cho Cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia

Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả công tác xét nghiệm đơn, đồng thời giảm tải khối lượng công việc của các xét nghiệm viên nhãn hiệu bao gồm:

+ Thành lập Bộ phận đăng ký nhãn hiệu quốc tế riêng biệt với các nhóm xét nghiệm viên chuyên trách riêng biệt chịu trách nhiệm giải quyết (i) đơn đăng ký quốc tế có xuất xứ Việt Nam; (ii) đơn đăng ký quốc tế có chỉ định Việt Nam; và (iii) khiếu nại liên quan đến thông báo từ chối tạm thời của đăng ký quốc tế;

+ Soạn thảo và áp dụng Quy chế xét nghiệm nhãn hiệu và Sổ tay xét nghiệm nhãn hiệu;

+ Sử dụng dịch vụ tra cứu bên ngoài bộ phận;

+ Xúc tiến nộp đơn điện tử và giao dịch điện tử;

+ Đánh giá định kỳ việc thực hiện đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid.

KẾT LUẬN

Luận văn tập trung giải quyết một số vấn đề sau đây:

- Hệ thống hoá, phân tích, so sánh các quy định về đăng ký quốc tế nhãn hiệu giữa Thoả ước và Nghị định thư; các ưu điểm và nhược điểm; những điểm chung và điểm khác biệt;;

- Phân tích tình hình đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid của Việt Nam và một số nước trên thế giới, trong đó tập trung vào Nhật Bản nhằm rút ra những kinh nghiệm thực tiễn trong việc áp dụng đăng ký quốc tế nhãn hiệu: những thuận lợi, khó khăn từ phía những người sử dụng, bao gồm cả người nộp đơn và cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia;

- So sánh, đối chiếu thực tiễn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid của Việt Nam và Nhật Bản, rút ra những điểm chung và khác biệt giữa hai quốc gia về các khía cạnh liên quan đến người nộp đơn, cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia, việc xét nghiệm đơn quốc tế của cơ quan đăng ký nhãn hiệu với cả hai tư cách: văn phòng quốc gia nơi xuất xứ và văn phòng quốc gia được chỉ định.

Trên cơ sở đó, luận văn cũng đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao hiệu quả hệ thống Madrid nhằm khuyến khích người sử dụng, đẩy mạnh đăng ký quốc tế nhãn hiệu, khuyến khích người nộp đơn Việt Nam áp dụng hệ thống này, đồng thời nâng cao năng lực thực thi hệ thống cho cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia, cụ thể là Cục Sở hữu trí tuệ, cụ thể là tăng cường hiệu quả của công tác xét nghiệm đơn tại cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia tại Việt Nam, cụ thể là:

- Nâng cao hiểu biết của cộng đồng về hệ thống Madrid

nói riêng và về hệ thống sở hữu trí tuệ nói chung bằng cách cung cấp các thông tin một cách đầy đủ và cập nhật với các biện pháp như: (i) Tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị và tọa đàm; (ii) Dịch các ấn phẩm về sở hữu trí tuệ sang tiếng Việt; (iii) Phát hành các tờ rơi, sổ tay và cẩm nang về sở hữu trí tuệ; (iv) Xây dựng thư viện về sở hữu trí tuệ; (v) Xây dựng trang web chuyên nghiệp về hệ thống Madrid; (v) Đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- Nâng cao năng lực thực thi hệ thống Madrid cho Cơ quan đăng ký nhãn hiệu quốc gia, cụ thể là Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) với một số đề xuất sau đây: (i) Thành lập Bộ phận đăng ký nhãn hiệu quốc tế riêng biệt với các nhóm xét nghiệm viên chuyên trách; (ii) Soạn thảo và áp dụng Quy chế xét nghiệm nhãn hiệu và Sổ tay xét nghiệm nhãn hiệu; (iii) Sử dụng dịch vụ tra cứu bên ngoài bộ phận; (iv) Xúc tiến nộp đơn điện tử và giao dịch điện tử; (v) Đánh giá định kỳ việc thực hiện đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid

Với tâm huyết của một chuyên gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tác giả luận văn mong muốn đóng góp một phần kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của mình vào công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Đây là đề tài đề cập vấn đề mới, phạm vi rộng, song thời gian nghiên cứu chưa nhiều, vì vậy, nội dung đề tài chắc chắn còn có những hạn chế nhất định. Tác giả luận văn mong muốn nhận được các ý kiến đóng góp từ các nhà khoa học, các đơn vị và cá nhân quan tâm đến vấn đề này để có thể tiếp tục hoàn thiện và phát triển đề tài này trong thời gian tới./.